

Tổng quan Văn Học Nam Hà

Hai thế kỷ 17 và 18 mất hết một phần tư cho cuộc nội chiến tương tàn của hai dòng họ, thêm vào đó tất cả tiềm năng của quốc gia đều hướng về việc phục vụ cho những cuộc nổi dậy, bình định, khai khẩn nên về phương diện văn học, sáng tác ở cả hai miền không được dồi dào lắm.

Ở Bắc Hà một số nhà văn đi theo truyền thống cổ, quên thực tại. Sáng tác phảm xa lia thời đại, nhà văn không băn khoăn về những điều trước mắt. Một số khác tuy nhìn thẳng vào hoàn cảnh sống và đem cuộc đời thực tế vào tác phẩm nhưng vì lý do này, lý do kia chưa nói ngay vào vấn đề cũng như chưa có một ý thức để thay đổi thực tại đó.

Ở Nam Hà tuy số tác giả tương đối ít so với Bắc Hà - một phần vì đất mới, người mới, một phần vì vấn đề tự vệ và bành trướng để sanh tồn. Nhưng tác phẩm ở vùng này phong phú và độc đáo ở thể tài cũng như hình thức. Thể tài thường khai triển, đặt những vấn đề của hoàn cảnh thực tế, về hình thức thường mới lạ, áp dụng lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam.

Chúng tôi tóm lược thật bao quát văn chương hai thế kỷ 17 và 18 cho cả hai miền và sẽ đi vào chi tiết văn học xứ Đàng Trong ở những phần kế tiếp .

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM BẮC HÀ.

Vì thuộc về đất cũ và tiếp nối truyền thống văn học từ trước, Bắc Hà ngoài những tác phẩm thật sự thuộc về văn chương còn có những quyển thuộc về học thuật, tư tưởng, lịch sử mà Nam Hà không có. Tuy nhiên ta cũng nhật xét được một điều nhà văn Bắc Hà một số lớn dùng ngòi bút mình phụng sự cho chánh quyền. Hầu hết đó là những sử gia. Suốt thời họ Trịnh, ở Bắc Hà có độ 10 quyển sử thì gần như viết theo chỉ thị của Chúa và trên lập trường phụng sự Chúa. Ta có thể kể:

* *Việt Sử Toàn Thư* 越史全書 (13 quyển) do Tham Tụng Phạm Công Trứ vâng lệnh Chúa Trịnh Tạc viết ra. Bộ này viết từ thời lập quốc đến đời Lê Thần Tông:

- Từ Họ Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ (1433), tài liệu lấy từ hai bộ sử của Ngô Sĩ Liên¹ và Vũ Quỳnh².

- Từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng (1522 - 1527) dùng tài liệu trong “*Lam sơn thực lục* 藍山實錄” của Lê Lợi³.

- Từ Lê Trang Tông (1533 - 1548) đến Lê Thần Tông (1649 - 1661)

* *Quốc Sử Thực Lục* 國史實錄 do Lê Hi và Nguyễn Quốc Đức vâng lệnh vua Lê Hi Tông

¹ Ngô Sĩ Liên tác giả Đại Việt Sử ký Toàn Thư 大越史記全書 viết xong năm 1479 chép từ Hồng Bàng đến Lê Thái Tổ, gồm:

- *Ngoại ký*: (Phần ngoài): Từ Hồng Bàng đến hết nội thuộc (938) gồm 5 quyển.

- *Bản ký*: (Phần Chánh): Từ Ngô Quyền đến năm Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) gồm 10 quyển

² Vũ Quỳnh, trước đây khoảng 1510 - 1516 có viết bộ Đại Việt Thông Giám 大越通鑑 gồm 26 quyển, chia làm hai phần:

- *Ngoại ký*: từ Họ Hồng Bàng đến Nhị Thập sứ quân.

- *Nội ký*: Từ Đinh Tiên Hoàng đến khi Lê Thái Tổ đại định

Lê Tung viết bài tổng luận nên bộ Đại Việt Thông Giám 大越通鑑 này còn gọi là *Đại Việt Thông Giám tổng luận* 大越通鑑總論.

³ Lam Sơn Thực Lục 藍山實錄 chép chuyện Lê Thái Tổ, bản khắc ghi Lê Lợi viết, nhưng có lẽ do Nguyễn Trãi viết.

(1676) chép thêm vào bộ *Việt Sử Toàn Thư* một phần gồm 13 quyển về các đời vua từ Lê Huyền Tông (1663 - 1671) đến Lê Gia Tông (1672 - 1675).

* *Quốc Sử Tục Biên* 國史續編 do Vũ Miên, Ninh Tôn, Nguyễn Trạch, Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Phạm Nguyễn Du¹ vung lệnh Trịnh Sâm (1775) chép thêm 6 quyển về các đời vua từ Lê Hi Tông (1676 - 1705) đến Lê Ý Tông (1735 - 1740)

Ngoài ra, ở Bắc Hà thời này cũng có những quyển sử khác tuy không có giá trị lắm về mặt sự thật lịch sử vì được viết ra với một tinh thần chủ quan, thiên vị nhưng cũng có thể giúp ta tìm hiểu phần nào sinh hoạt của thời này.

* *Thiên Nam Minh Giám* 天南盟鑑 của một người trong họ Chúa Trịnh viết từ họ Hồng Bàng đến thời Lê Trung Hưng, bằng chữ Nôm, thể lục bát.

¹ *Việt Nam Sử Lược*, trang 316 và *Cuộc Tiến Hóa Văn Học Việt Nam*, trang 82 đều ghi là Nguyễn Du, điều này sai vì Nguyễn Du (1765 - 1820) lúc đó mới 10 tuổi. Sự sai này có lẽ từ bản in của VNSL, mất chữ Phạm. Phạm Nguyễn Du (1740 - 1796) nguyên trước tên Phạm Vĩ Khiêm, hiệu Thạch Động và Dưỡng Hiên quê nhà làng Đăng Điền, huyện Châu Phúc, Nghệ An rất hay chữ, được làm quan trong triều ngay khi chưa đỗ đạt. Năm 1779 mới đỗ Hội Nguyên.

* *Bình Tây Thực Lục* 平西實錄 do các danh thần vâng lệnh Trịnh Doanh chép về việc tiêu trừ cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo).

* *Trung Hưng Thực Lục* 中興實錄 do Hồ Sĩ Dương viết.

* *Bình Hưng Thực Lục* 平興實錄 do các danh thần vâng lệnh Trịnh Sâm chép việc tiêu trừ cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất (1745 - 1769).

* *Bình Ninh Thực Lục* 平寧實錄¹ chép việc tiêu trừ cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật² ở cao nguyên Trấn Ninh.

¹ Bình Ninh Thực Lục 平寧實錄 và Bình Hưng Thực Lục 平興實錄 theo Trần văn Giáp - Tiểu sử các tác gia Việt Nam quyển I, nhà xuất bản văn học, 1962, trang 327, đều là tác phẩm của Trịnh Sâm, nhưng chúng tôi không thấy tài liệu gì rõ ràng để xác nhận thuyết này.

² Lê Duy Mật là con vua Lê Dụ Tông, năm 1738 ông cùng một số tôn thất nhà Lê âm mưu diệt họ Trịnh, nhưng việc bại lộ nên phải chạy vào Thanh Hoá, chiếm được Hưng Hoá, Sơn Tây. Sau đó thua nên chiếm cứ cao nguyên Trấn Ninh và giữ trong suốt 30 năm. Năm 1769 bị tấn công mãnh liệt và bị nội phản nên ông tự thiêu chết.

* *Bình Nam Thực Lục* 平南實錄 chép việc tiêu trừ cuộc nổi dậy ở phía Nam năm 1774 (Giáp Ngọ)

* *Lê Hoàng Ngọc Phổ* 黎皇玉譜 do các danh thần vâng lệnh Chúa Trịnh Sâm chép các thể hệ vua Lê.

Để có cái nhìn tổng quan về văn học Bắc Hà, chúng tôi xếp các tác giả theo từng khuynh hướng.

Nhìn chung có hai nhóm chính:

- Nhóm theo truyền thống cổ.
- Nhóm vạch đường hướng mới.

A. Nhóm theo truyền thống cổ.

Các tác giả này chưa tạo được một bản sắc mới trong tác phẩm của mình. Họ vẫn lặn theo vết xe cũ trong đề tài cũng như trong tư tưởng, xa rời thực tế. Hoàn cảnh bên ngoài gần như không ảnh hưởng gì đến văn thơ họ. Đề tài không mới và thường đã được văn nhân Trung Quốc lập đi lập lại. Một vài cốt truyện đặc biệt thì hoặc mô tả những cuộc tình duyên hoặc nói về tà ma, quỷ quái.

Về tư tưởng những tác phẩm ở đây chưa được đặt những vấn đề, những suy tư mới, phơi bày tình cảm cá nhân như nhà hạ, lãng mạn ...

Ta có thể kể:

a. Tác giả giải tỏa tình cảm cá nhân, tính chất lãng mạn nhàn hạ.

- Đoàn Thị Điểm 段氏點 : Văn tế anh - Truyền Kỳ Tân Phả 傳奇新譜 .

- Ngô Thì Úc 吳時億 : Tuyết trai thi tập 雪齋詩集 - Nam Trình Liên Vịnh Tập 南程聯詠集 .

- Lê Hữu Trác 黎有卓 : Y Lý Thán Nhân Lý Ngôn Ngụ Chí 醫理嘆閒理言負誌 .

- Nguyễn Huy Tự 阮輝似 : Hoa Tiên Truyện 花箋傳 .

- Ngô Thì Sĩ 吳時仕 : Ngọ Phong Văn Tập 午峰文集 - Anh Ngôn Thi Tập 鸚言詩集 - Quan Lan Thập Vịnh 觀蘭十詠 - Nhị Thanh Động Tập 二青峒集 .

b. Tác giả bằng lòng và ca tụng chế độ họ Trịnh.

- Trịnh Sâm 鄭森 : Tâm thanh tồn dụ tập 心青存肄集 - Nam tuần ký trình thi 南巡記程詩 - Tây Tuần Ký trình thi 西巡記程詩 .

- Ninh Tôn 寧遜 : Chuyết Sơn Thi Tập 拙山詩集 .

- Vũ Huy Tấn 武輝晉 : Hoa Trình Tù Bộ Tập 華程隨部集 .

- Phan Huy Ích 潘輝益 : Dụ Am Ngâm Lục 裕庵吟錄 .

c. Tác gia bất mãn chế độ Trịnh.

- Trần Danh Án 陳名晏 : Liễu Am Tán ông thi tập 柳庵讚翁詩集 .

- Lê Trần Quán 黎陳貫 : Thi Tập 詩集.

- Nguyễn Đình Giản 阮廷柬 : Thi tập 詩集

d. Tác gia trốn tránh không giải bày tư tưởng mình về chế độ.

Những nhà văn này hướng ngòi bút vào việc dịch thuật nghiên cứu.

* Dịch Sách Trung Hoa sang quốc âm:

- Đặng Thái Phượng 鄧泰鳳 : Chu dịch quốc âm giải nghĩa (dịch Kinh Dịch) 周易國音解義 .

* Nghiên cứu văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý, triết học:

- Phùng Khắc Khoan 馮克寬 : Sám văn 讖文 .

- Lê Quý Đôn 黎貴惇 : Kiến Văn Tiểu Lục 見文小錄 , Phủ Biên Tạp Lục 撫邊雜錄 , Đại Việt Thông Sử 大越通史 .

- Ngô Thì Sĩ 吳時仕 : Việt Sử Tiêu Án, Hải Đông Chí Lược 海東誌略 .

- Nguyễn Nghiễm 阮儼 : Việt Sử Bị Lãm 越史備覽 .

B. Nhóm vạch đường hướng mới.

Nhóm này gồm những ngài bút hòa mình với hoàn cảnh thực tế, sáng tác của họ không đi vào thấp ngà tình cảm hay trốn tránh thực tại, trái lại phản ánh thực tại và chịu ảnh hưởng của cuộc sống thời đại:

a. Mô tả xã hội chiến tranh thối nát, trình bày hệ thống cương thường Nho giáo bị phá vỡ :

- Ngô gia văn phái 吳家文派 : Hoàng Lê Nhất Thống Chí 皇黎一統誌 .

- Phạm Nguyễn Du 范阮悠¹: Nam hành đắc ký tập 南行得記集.

¹ Các tác giả Bắc Hà chúng tôi xin bỏ qua tiểu sử. Có thể tham khảo: Trần văn Giáp - Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam - Quyển I - 1962. Tài liệu này tương đối chính xác.

- Lê Hữu Trác 黎有卓 : Thượng Kinh Kỷ Sự
上京紀事¹ .

- Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án 范廷虎, 阮晏 : Tang Thương Ngẫu Lục 桑蒼偶綠.

- Phạm Đình Hồ 范廷虎: Vũ Trung Tuy Bút
雨中隨筆.

- Nguyễn Du 阮悠: Thanh Hiên (tiền hậu)
Tập 清軒詩集 - Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh
文祭十類衆生.

- Hồ Xuân Hương 胡春香: Xuân Hương thi
tập 春香詩集.

b. Tổ cáo thực tế:

Khác với người trên chỉ trình bày, mô tả, nhóm này tổ cáo, buộc tội những người tạo nên xã hội chiến tranh xuống dốc.

- Lê Duy Mật : Hịch đánh Trịnh.

¹ Đây là quyển nói về việc ông lên kinh đô chữa bệnh cho Trịnh Cán. Toàn bộ sách về y lý của ông, bộ “Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh 海上醫宗心領” gồm 66 quyển.

- Lê Huy Dao: Lữ Trung Ngâm.

c. Đau khổ trước thực tế:

* Nói về chiến tranh và những đau khổ do chiến tranh mang đến:

- Đặng Trần Côn 鄧陳昆: Chinh Phụ Ngâm Khúc 征婦吟曲.

- Nguyễn Hành 阮行: Nguyễn Hành thi tập 阮行詩集

* *Bất mãn trước thời cuộc rối ren, loạn lạc*

- Nguyễn Thiếp: Hạnh Am thi cao.

Văn sĩ Bắc Hà tuy nhiều, nhưng một số lớn xa lìa thực tế và quần chúng. Thực tế có chiến tranh trước mặt, nhân dân khổ sở, trong khi đó tác phẩm đầy dẫy tình cảm, đề tài lại mô phỏng Trung Hoa, ngâm phong vịnh nguyệt hay sáng tác theo cảm hứng trên bước đường đi sứ.

- Phùng Khắc Khoan 馮克寬 (Ngự phủ nhập đào nguyên truyện 魚父入桃源傳) Vũ Duy Đoán (Lưu Hàu quốc ngữ truyện, Du ngữ hồ phú) Nguyễn Nghiễm (Khổng Tử mộng Chu Công phú) đều lấy đề tài của Trung Quốc.

- Nguyễn Minh Triết 阮明哲: (Những bài thơ thất ngôn Nôm), Trịnh Căn 鄭根 (Ngự đề thiên

hòa doanh bách vịnh 御題天和羸百詠) Trịnh Sâm 鄭森 ...đều sáng tác lúc du sơn thủy hay trà dư tửu hậu.

- Nguyễn Tông Khuê 阮宗奎: (Sứ trình tân truyện 使程新傳, Sứ hoa tùng vịnh 使花叢詠), Phùng Khắc Khoan (Sứ hoa thủ bút trạch thi 使花手筆擇詩), Lê Quý Đôn 黎貴惇 (Quế Đường thi tập 桂堂詩集) ...đều sáng tác lúc đi sứ¹.

Một số ít tác giả tiền bộ chú ý đến thực tế nhưng chỉ mới nói xa gần, và chưa dám đặt vấn đề trách nhiệm đối với những người lãnh đạo đất nước, một điều rất cần thiết cho giai đoạn. Ta chỉ gặp những nét bút dễ dãi bằng lòng với những mô tả hời hợt, có lời oán trách hay kết tội bọn cai trị xa lìa quần chúng không đủ để nói lên nỗi khổ của nhân dân đương thời.

Các tác giả “*Chinh Phụ Ngâm khúc* 征婦吟曲”, “*Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲” quy trách nhiệm gây ra thảm cảnh vào trời đất, tạo hóa, trong khi thật sự trách nhiệm ở tầng lớp cai trị. Nhiều khi văn nhân lại bẻ cong ngòi bút ca tụng những sự

¹ Lê Quý Đôn - Kiến Văn Tiểu Lục 見文小錄 - “Bản triều từ thời Trung Hưng trở lại đây, các bậc tiền bối vị nào cũng có thi tập, phần nhiều gồm những thơ tặng đáp, đề vịnh khi đi sứ”.

kiện không có thật: giữa cảnh loạn lạc, ca tụng đời thái bình:

“Nay mừng:

Vận mở Tam dương

Tộ yên chín vạch.

*Trên lọ phải vén quần vua Tống, ra sức anh
quyền.*

*Dưới cũng vui vô bụng trời Nghiêu, xướng ca
canh tạc. “*

(Nguyễn Bá Lân - Ngã Ba Hạc phú.)

Rất ít người như Phạm Nguyễn Du, Nguyễn Hành, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du ... can đảm nhìn vào sự thật, với những cảnh nhiều nhưng hạch sách, tham nhũng của thời đại.

Bài thơ “Kim Ngữ 金語” sau đây của Nguyễn Hành 阮行 tổ cáo tác phong của quan lại lúc này. Từ tác phong đó, ta hiểu rõ hơn số phận bi thảm, bị đè nén của người dân:

Gia tích số vạn kim

家積數萬金

Dạ dạ văn kim ngữ

夜夜聞金語

Bản bất tự nghĩa lai

本不自義來

Đoán vô nhân nghĩa khứ

斷無仁義去

Lai thời nhân bái tống

來時人拜送

Khứ thời bái tống nhân.

去時拜送人

Dịch nghĩa:

Nhà chứa vạn lạng vàng,

Đêm đêm nghe vàng bàn.

Không đến từ nghĩa lý,

Tất vì vô nghĩa đi.

Ta đến người đưa lạy.

Ta đi chủ nhân quy. (NVS dịch)

Thời này những ý niệm thương nước mến dân chìm mất trong cảnh loạn lạc; tư tưởng nhân ái ... bị che lấp trước những mưu mô của con người tầm thường, cố đem về cho mình những phương tiện, tiền bạc, bất cần dư luận, cương thường.

Nguyễn Hành trong bài “Đề tiền phả hậu 題錢頗後” đã than về nhân tình thế thái một cách chán chường:

利用萬般皆可易

Lợi dụng vạn ban giai khả dịch.

= Lợi dụng đồng tiền, người ta có thể sai khiến được muôn việc.

Nhưng những nhà văn biết nhìn vào thực tế để thấy sự bần tiện, gian trá như kiểu này thật là quá ít!

Nhà văn và tác phẩm Nam Hà

Ở Nam Hà, theo thứ tự thời gian, có những nhà văn sau:

Đào Duy Từ¹ (1572 - 1634)

Nguyễn Hữu Dật (1604 - 1681)

Người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cha của Nguyễn Hữu Hòa. Năm 1619 mười sáu tuổi, được bổ làm văn chức dưới triều Sãi Vương Nguyễn Phúc Khoát, được tham dự các việc cơ yếu, sửa sang chính thể, năm 1627, trong trận đánh nhau với họ Trịnh, ông được thăng Giám Chiến, rồi Đốc Chiến.

Năm Mậu Tý, 1648, nhân việc trá hàng² có người gièm pha, ông bị Chúa Nguyễn nghi kỵ và bị hạ ngục.

Lúc này ông làm sách: *Minh Sơ Anh Liệt Chí* 明初英列誌 và viết truyện *Hoa Vân*, *Cáo Thị* 花雲

¹ Các tác giả nói đơn giản ở đây, sẽ được phân tích kỹ hơn ở sau.

² Ông muốn lập công lớn nên giả cách trá hàng quân Trịnh, chẳng may bị Tham tướng Nguyễn Phúc Tráng vốn có hiềm khích, gièm pha với Chúa.

告氏 để giải tỏ chí hướng mình. Nhân vật chánh trong truyện là Hoa Vân mắng giặc nên bị giặc giết, vợ Hoa Vân là Cáo Thị tuân tiết theo chồng. Truyện này được dâng lên chúa Hiền Vương, Chúa hiểu dụng ý của ông nên tha tội. Về sau truyện Hoa Vân Cáo Thị được người đời viết thành tuồng chèo gọi là tích *Hoa Vân Hữu Lượng* rất được lưu hành ở thôn quê.

Năm 1681, ông mất ở nơi đang đóng quân là Lưu Đồn, thọ 78 tuổi.

Nguyễn Khoa Chiêm (1660 - 1720)

Tổ là Nguyễn Đình Thân, người Hải Dương, vào Nam thời Nguyễn Hoàng, ngụ ở Thừa Thiên và đổi họ là Nguyễn Khoa. Nguyễn Khoa Chiêm làm quan dưới triều Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đến chức Tham Chính Chính Đoán Sự, được phong làm Bảng Trung Hầu. Chết khi đã về trí sĩ.

Tác phẩm: *Nam triều Nguyễn Chúa khai quốc công nghiệp diễn chí tân soạn* 南朝阮主開國功業演誌新撰¹.

¹ Đây là nhan đề của bản chép tay tàng trữ ở Viện Khảo Cổ Sài Gòn. Tác phẩm của ông còn có những tên như sau, tùy theo người sao chép:

Nguyễn Hữu Hào (? - 1713)

Nguyễn Phúc Chu (1674 - 1725)

Ông là con trưởng của Anh Tông Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691), và bà Tống Thị, lúc lên ngôi được tôn làm Thái Bảo Tộ Quận Công (năm 1691) miếu hiệu là Hiến Tông.

Là người mộ đạo, ông lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân¹.

Ngoài ra ông còn để lại bốn bài thơ khóc bà phi Nguyễn thị, một bài minh khắc trên chuông chùa Thiên Mục, một bài văn bia cũng ở chùa này.

Bài minh không có gì đặc biệt, bài văn bia quan trọng ở chỗ ông đã bộc lộ được niềm tin

- “Việt Nam khai quốc chí chuyện”, theo Phạm Văn Diêu, VHNS, số 64, tháng 9 - 1961

- “Nam Triều Công Nghiệp Điển Chí”, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Thừa Thiên.

Tác phẩm này hiện nay có bản dịch khá tốt đang lưu hành.

- “Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện”, theo bản chép tay của thư viện trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, (trước 1975)

Theo nhóm Văn Tân – *Sơ thảo lịch sử Việt học Việt Nam* - nhà XB Văn Sử Địa, 1961, quyển III, Bảng Trung Hầu và Nguyễn Khoa Chiêm là hai người khác nhau.

¹ Sách “Minh Đô Chí” của Hà, Thanh, Liên Khê cư sĩ, Cơ Phủ (tức Bùi Nhữ Tích, tự là Cơ Phủ, hiệu là Liên Khê cư sĩ, người làng Thanh Trì Hà Nội) trong khi chép thơ của con ông là Nguyễn Phút Khoát có ghi đây là thơ của Hiếu Vũ Hoàng Đế và chú thêm hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân, thật ra Hiếu Vũ Hoàng Đế là Nguyễn Phúc Khoát hiệu là Từ Tế đạo nhân.

tướng vô biên về sự trường tồn của vùng đất mình, sự an bình thịnh trị và sự hòa hợp tốt đẹp của hai tư tưởng Nho - Phật.

Nguyên văn:

越國之南兮住水住山

寶剎之壯兮日照禪關

性之清淨兮溪響潺潺

國之奠安兮四境幽閒

無為之化兮儒釋同班

記茲勝概兮因果迴還

建標立的兮誠存邪閑

Phiên âm:

Việt quốc chi Nam hệ trú thủy trú san.

Bửu sát chi tráng hệ, nhật chiếu thiền quan.

Tánh chi thanh tịnh hệ, Khê hưởng sần sần.

Quốc chi điện an hệ, tứ cảnh u nhân.

Vô vi chi hóa hệ, Nho - Thích đồng ban

Kí tư thắng khái hệ, như quả hồi hoàn.

Kiến tiêu lập đích hệ, thành tồn tà nhân¹.

¹ Tài liệu trong Hải Ngoại Ký Sự 海外記事 của Thích Đại Sán.

Dịch thơ:

*Trời Nam một dải non sông,
Đây là Việt Quốc hưng long đời đời.
Dựng ngôi Bửu Sát lâu dài,
Thiên quan tỏ rạng, mặt trời chiếu lâm
Dưới khe nước chảy âm thầm,
Tánh ta trong trẻo êm đềm khác đâu.
Quốc gia yên vững bền lâu,
Trong ngoài bốn cõi, một bầu thanh cao.
Vi vô đức hóa đôi dào,
Một nhà Nho Thích, ra vào hân hoan.
Khắc ghi thắng cảnh đôi vắn,
Nhân nhân quả quả, chuyển vắn chẳng sai.
Dựng bia tiêu biểu nơi đây,
Giữ tâm thành chánh chẳng thay đổi nào.*

(Nguyễn Sanh Mai dịch)

Nguyễn Phúc Tứ (1669 - 1753)

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, ông còn tên là Đán, người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, (nay là Hà Trung, Thanh Hóa) con tứ tám của chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu nên được gọi là Hoàng bát tử. Năm 1716 ông làm chức Hữu Cai Đội, lấy việc đọc sách, ngâm vịnh làm vui, có biệt tài về thơ quốc âm. Theo *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn thì Nguyễn Phúc Tứ có viết truyện thơ

Hoa Tình Truyện 花情傳 bằng quốc âm lời rất buồn bã, được dân chúng lúc bấy giờ rất thích. Tiếc rằng ngày nay cũng không còn.

Nguyễn Dưỡng Hạo và Phạm Lam Anh

Bà Phạm Lam Anh, tên tục là Khuê, hiệu Ngâm Si, con gái của Phạm Hữu Kính, người huyện **Diên** Phước, Quảng Nam có tài làm thơ. Bà thường xướng họa với người bạn trai tên Nguyễn Dưỡng Hạo sau mến tài nên cùng nhau tư tình. Nguyễn Hữu Kính tức giận định giết con, nhưng nhờ có người khuyên giải nên ông gả cho Hạo. Hạo tên tự là Phạm Am, người huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, vốn là bạn của Ngô Thế Lân và có đề tựa cho tập thơ “*Phong Trúc Tập* 風竹集” của Lân. Hai vợ chồng cùng nhau sáng tác tập thơ “*Chiến cổ Đường thi* 戰鼓唐詩”, nhưng hiện nay cũng không còn.¹.....

Nguyễn Đăng Tiên

¹ Trong hiện tình, chúng tôi chỉ biết có bao nhiêu về nữ sĩ Lam Anh. Theo Nguyễn văn Trung (*Lược khảo văn học* tập III - Nam Sơn - Sài Gòn 1968 - trang 39) Ông Trần Thanh Mại có cho biết bài tựa của Trương Đăng Quế đề tập thơ *Diệu Liên* của nữ sĩ Mai Anh có những câu sau: “*Xem nước Nam ta mở mang bờ cõi kể đã hàng trăm hàng nghìn năm, trong khoảng thời gian ấy, đứng về thơ phụ nữ mà nói, thì trước kia chỉ có Phạm Lan Anh, và gần đây có Hồ Xuân Hương hai người mà thôi, ngoài ra thật là hiếm hoi, không hề nghe nói đến ai nữa*”.

Ông tự Mậu, hiệu Minh Khiêm, em ruột của Nguyễn **Đăng** Thịnh, con Nguyễn Đăng Trị, có tài học nhưng thi không đậu. Tuy nhiên người đồng thời rất mến tài, ông được tiến cử lên Chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (1725 - 1738) và được bổ Văn Chức rồi làm Thị Giảng để dạy Đông Cung – Túc Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát sau này. Khi Thế Tông lên ngôi, ông được bổ làm Tuần Vũ Phú Yên rồi Ký Lục Quảng Bình.

Văn ông cô kính, thanh nhã, ảnh hưởng của lối văn Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên. Tác phẩm: *Minh Khiêm thi tập* 明謙詩集 (văn)

Nguyễn Quang Tiễn (1700 - 1770)

Người huyện Quảng Điền, học rộng thơ hay. Đời Hiến Tông (Nguyễn Phúc Chu) ông được bổ làm Văn Chức, coi việc giao thiệp với nhà Thanh.

Năm Bính Tý (1756) dưới triều Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) Chúa ra lệnh ông viết thư cho viên quan đầu tỉnh Phước Kiến, xưng là An Nam quốc Vương, ông không chịu, Chúa giận bãi chức ông.

Đời Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) Trương Phúc Loan nắm quyền sợ dư luận nên vời những người có tiếng, ông được cử làm Hàn Lâm Viện, chẳng bao lâu ông tạ thế ở Thuận Hóa.

1. Ông có tài xem thiên văn đoán việc tương lai

Nguyễn Đăng Thịnh (1708 - ?)

Là con của ông Nguyễn Đăng Trị, ông tên tự là Hương, hiệu Chuyết Trai, người làng An Hòa, Thừa Thiên, là anh con bác của Nguyễn Cư Trinh.

Năm 14 tuổi ông đã nổi tiếng là hay chữ. Năm 1721 đỗ hương khoa được bổ Tri Huyện Hương Trà. Năm 1725 làm thị Giảng cho Đông Cung, tức Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát sau này, rồi thăng Lễ Bộ kiêm Lại Bộ.

Năm 1744, ông và các bạn đồng liêu dâng biểu lên Chúa Nguyễn Phúc Khoát xin Chúa lên ngôi Vương, sau vài lần chối từ Chúa mới nghe theo.

Thời này mọi sự thay đổi về định chế đều do sáng kiến của ông.

Tác phẩm: Hiệu Tân thi tập (văn) 效顰詩集, Chuyết Trai văn tập (văn) 拙齋文集, Chuyết Trai vịnh sử tập (văn, sử) 拙齋詠史集, đều đã mất

Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767)

¹ Đại Nam Nhất Thống Chí cho rằng ông tiên đoán cuộc nổi dậy của Tây Sơn từ 6 năm trước (tài liệu này đáng ngờ).

Ngọc Hân Công Chúa (1771 - 1799)

Nguyễn Đăng Đàn (1710 - 1783)

Ông tự Thuần Nhất, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, thông minh hiếu học, nhưng không chuộng khoa danh. Đời Chúa Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) ông dâng sách bằng quốc âm nói về việc cần phải cầu hiền, nạp gián. Chúa khen ngợi và vời ra làm quan nhưng ông từ chối, dựng nhà ở núi Thanh Thủy để dạy học, học trò rất đông, nhiều người thành đạt. Ông thọ hơn 70 tuổi, người đời đều tôn trọng gọi là Siêu Quần tiên sanh 超群先生¹.

Hoàng Quang (? - 1801)

Đặng Đức Thuật (1730 - ?)

Tên tự là Cửu Tư, không rõ quê quán, học rộng thơ hay, chuyên về sử. Trước ông dạy học ở Bình Thuận, nhưng khi nhà Tây Sơn nổi lên ông dời về Gia Định, người có tài đến học rất nhiều (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định, Nguyễn Hương). Nguyễn Ánh khi lấy được thành Gia Định, thấy ông là bực lão thành và có tài nên

¹ Cháu nội là Nguyễn Đăng Trường làm đến Tham Tán dưới triều Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, cũng là người tài, Nguyễn Huệ dụ không được tha một lần, sau Huệ bắt được Trường lần thứ hai ở Sài Gòn, dụ nữa, Trường vẫn không chịu nên bị giết (Đại Nam liệt truyện, Tiền biên).

mời làm Hàn Lâm Viện Thị Giảng, Gián Nghị. Ông tánh tình thẳng thắn, cương nghị nên thường làm mất lòng Chúa, bị Chúa không thích nên ông từ quan. Học trò ông chịu ảnh hưởng lối viết sử của ông (Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí* 嘉定城通誌, Lê Quang Định: *Nhất Thống Địa Dư Chí* 一統地余誌), người đời gọi những người này là Đặng gia sử phái.

Nguyễn Văn Danh

Chưa tường về tiểu sử, chỉ biết ông làm quan dưới thời Quang Trung.

Tác phẩm: *Đại Việt Quốc Thư* 大越國書 (văn).

Nguyễn Hương

Người tỉnh Bình Thuận cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh theo học với ông Đặng Đức Thuật và nổi tiếng thơ hay ở Gia Định. Ông từng giữ chức Hàn Lâm Thị Thư dưới thời Nguyễn Ánh. Về sau ông từ quan, sống ở quê nhà, vui thú ngâm vịnh, người đời tôn xưng là bậc xử sĩ.

Tác phẩm: *Thái Dược Thi Tập* 採藥詩集 có rất nhiều câu còn sót lại rất hay:

Bài *Thái Dược* 採藥 có câu:

學得長生秘 *Học đắc trường sanh bí,*

不求天下聞 *Bất cầu thiên hạ văn.*

Học được bí thuật trường sanh,
Không cần người đời biết tiếng.

Cái bí thuật trường sanh ở đây không nhất thiết là sống lâu hơn trăm tuổi, nhưng chỉ về *cuộc sống an nhiên*, không vương bận, chỉ cái thanh thoát ngoài trần ai của các người tiên phong đạo cốt thuộc Đạo giáo.

Bài *Sơn lộ* 山路 :

山人自往來 *Sơn nhân tự vãng lai*

山深人不知 *Sơn thâm nhân bất tri.*

Người ở núi đi qua lại núi,
Nhưng ai biết núi sâu.

Núi sừng sững đó nhưng muôn đời vẫn là bí ẩn. Hình dáng bên ngoài của núi người đời thấy biết được, nhưng còn những gì chứa ẩn trong đó làm sao hiểu cho thấu. Suy ra lòng người, đạo của Trời Đất cũng vậy thôi, mấy ai đi vào những ảo lý tên trong. Nhân định như vậy nên ông sống đời của bậc xử sĩ là chuyện dễ hiểu.

Ngô Thế Lân 吳世鄰

Trịnh Hoài Đức 鄭懷德(1765 - 1825)

Nhóm Chiêu Anh Các

Võ Trường Toàn (? - 1792)

Nguyễn Văn Thành 阮文誠 (1757 - 1817)

Đặng Đức Siêu 鄧德超(1751 - 1810)

*

* *

Nhìn chung văn học Nam Hà không được phát triển như văn học Bắc Hà: nhà văn ít, tác phẩm nghèo nàn. Thêm vào đó, tài liệu mất mát, có người chúng ta chỉ biết thơ hay, chữ đẹp nhưng tên tác phẩm cũng không còn. Có trường hợp tác phẩm thất lạc, chúng ta không biết gì hơn ngoài tên tác phẩm còn ghi lại trong sử sách. Đó là trường hợp Nguyễn Phúc Tú, một hoàng tử hào hoa với “*Hoa Tình Truyện* 花情傳”, trường hợp vợ chồng Nguyễn Dưỡng Hạo với “*Chiến cổ Đường thi* 戰鼓唐詩”...

Những tác phẩm còn lại đến ngày nay từ truyện thơ “*Song Tinh Bất Dạ* 二星不夜” tương đối dài hơn, các tác phẩm khác như “*Sãi Vãi* 仕媿

”¹ “*Hoài Nam Khúc* 懷南曲” có độ dài trung bình, kỳ dư đều ngắn hay viết với hình thức những bài thơ, bài văn ...

Văn Học Nam Hà thua kém so với Bắc Hà vì nhiều nguyên do:

a. Truyền thống văn chương lâu đời của đất Bắc, và vùng đất mới của xứ Đàng Trong.

b. Dân chúng Nam Hà phần nhiều thuộc tầng lớp nghèo khổ, thất học, di dân, phải lo khai thác đất đai để mưu sinh.

c. Xứ Đàng Trong xa cách Trung Quốc là nơi bồi dưỡng truyền bá văn hóa, học thuật cho người Việt thời đó.

Tuy nhiên, sáng tác phẩm của Nam Hà không thuộc vào loại văn chương để tiêu khiển, để ngâm hoa vịnh nguyệt, để thù tạc mà được sản xuất từ thời đại, từ hoàn cảnh lịch sử, nghĩa là sáng tác vì sức sống của con người lúc đó vì tình trạng mất còn của dân tộc. Ở đây người viết dám đưa ra nhiệm vụ cũng như ý thức hệ của mình: nhiệm vụ với nhân dân, ý thức bảo tồn, phát triển đất nước ... Văn Học Nam Hà đặc biệt và giá trị vì những điều đó.

¹ Nhan đề quen thuộc. Hiện chúng tôi có bản chép tay đề: “Sãi Vãi Tân Lục Quốc Âm Diễn Ca 仕媿新綠國音演歌”.

Thời phân tranh Trịnh Nguyễn, văn học hai bên khác hẳn nhau. Qua thời kỳ Tây Sơn sự kiện đã đổi khác, những cuộc hành quân liên miên của Nguyễn Huệ, Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh ra Bắc khiến sự tương giao giữa hai miền được thực hiện. Nhà văn bây giờ ngoài thế giới chung quanh còn nhìn ra xa hơn, để thấy chiến tranh và nỗi khổ của người Việt đương thời. Bởi vậy lúc này hầu hết nhà văn đều nói đến chiến tranh – mặc dầu nhãn quan mỗi người mỗi khác ...

Tính Chất Chung Của Văn Học Nam Hà.

Văn học Nam Hà đặc biệt về phương diện tư tưởng cũng như hình thức.

Tư tưởng gắn liền với thời thế và tạo một ý thức mới cho người Đảng Trong. Gắn liền bằng những sáng tác phẩm phản ảnh sự qua phân, phe nhóm, nhắc đến nỗi khổ của dân chúng trong thời đại loạn lạc, ca tụng những người lãnh đạo cùng phía với mình, ngợi khen đất nước, phong cảnh mà họ đang sống, đang phục vụ. Ý thức ở chỗ kêu gọi bảo vệ và mở mang bờ cõi cũng như chống lại bất cứ mọi hình thức bành trướng nào kể cả hành vi có tánh cách thiêng liêng nhất: tu niệm.

Hình thức mới được thể hiện trong thể văn, thể tuồng, thể vè, thể vãn, trong chữ dùng đặc biệt của những người sống từ vùng Thuận Hóa trở vào Nam.

A. Văn học Nam Hà phản ảnh tình trạng phân cách của đất nước.

Sau những bức thơ trao đổi giữa Trịnh Tráng và Nguyễn Phúc Nguyên, hai họ Trịnh- Nguyễn ra mặt kinh chống nhau thật sự. Địa giới hai miền cũng từ đây phân cách rõ rệt, những người ở bên này sông Gianh bị đồng hóa của Chúa Nguyễn, kẻ ở bên kia thành người của Chúa Trịnh. Văn sĩ cũng ở trong trường hợp đó. Người bên này không cần biết thực chất của người bên kia, coi những kẻ không cùng cương vực với mình như bọn dã man, tàn ác, đầy dẫy những thói hư tật xấu và coi người bên mình, đặc biệt là hạng lãnh đạo, tượng trưng cho những đức tính cao cả, tốt lành, thánh thiện, hoàn hảo.

Thơ văn vì vậy phản ảnh tình trạng thù nghịch đó, một mặt ca tụng những người cùng phía, chửi rủa, dè bêu những người khác phe phái, một mặt đề cao đất nước mình đang cai trị, phục vụ.

1. Đề cao người lãnh đạo của mình.

a. Ngoài Bắc, Trịnh Căn coi sự kiện mình ở ngôi Chúa như kết quả những phúc hậu của ông

cha, Căn ca tụng tổ tiên bằng những lời kiêu căng, bất kính đối với trời đất trong “*Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh*”:

*“Nhớ phúc trùng trùng so địa hậu.
Tương ơn dằng đặc sánh thiên trường¹”.*

Lời lẽ đó, lúc này (thời phân tranh) có thể được giải thích như một phương cách thần thánh hóa Trịnh Kiểm, người khai sáng nghiệp Chúa, nhưng cũng cho ta thấy Trịnh Căn muốn tỏ rằng đất Bắc Hà, giờ đây nhân dân đang sống cảnh đời vui sướng, thanh bình, được cai trị do một người sanh ra từ dòng dõi cao sang, quý trọng, tài đức ...

Những câu trên không phải chỉ là lời con cháu ca tụng tổ tiên, hơn thế nữa, đó còn là những lời đề cao đầy dụng ý chính trị, siêu việt hóa dòng họ mình để gián tiếp tự ca tụng hầu tạo nên một bình phong thần thánh cho chế độ vốn dĩ đã mất chính nghĩa.

Những câu tương tự như vậy đầy dẫy trong “*Ngự đề thiên hòa doanh bách vịnh*”:

*“Đức cả gọi nhuần, nhuần vạn tượng.
Ơn nhiều dường khắp, khắp quần sinh.”*

¹ Ôn phúc tổ tiên trập trùng như đất sâu, dằng đặc như trời đất bao la.

Ngụ ý rằng ông nối tiếp người xưa dội ơn đức xuống khắp chôn, từ dân chúng (quần sinh) đến cảnh vật (vạn tượng) nhờ đó nhân dân no ấm, nước nhà thái bình.

Ông cũng vàng son hóa triều đại mình như thời đại nối tiếp những thịnh trị đi trước nhờ vậy uy danh sáng chói khắp mọi nơi:

*“Uy hiển nhơn nhơn trên thánh tọa.
Lễ nghiêm chêm chêm trước kim đường.
Dĩ truyền tông xã muôn đời thịnh
Sáng để huân danh bốn bể vang.”*

Không chỉ một mình Trịnh Căn, người ngồi trên cao sang thời đó, ca tụng dòng dõi cha ông mình, những người phục vụ chúa Trịnh cũng có dụng ý tương tự, họ hết sức thổi phồng chế độ, đem lên tận mây xanh bằng những vần thơ tán tụng quá đáng.

Trong “*Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄” tác giả, một bầy tôi của Chúa và có họ với Chúa đã so sánh họ Trịnh với những vị khai quốc công thần xưa của vua Thuần, Vua Nghiêu:

*“Áy là thánh quân hiển thân.
Áy đời Nghiêu Thuần, áy dân Ngu Đường
Áy là chế độ kỷ cương.
Áy người Tắc, Khiết, áy làng Lô Châu.
Áy mới binh khỏe nước giàu.”*

Hán, Đường khó sánh, Thương, Châu ví tày

...

*Giữ gìn lấy đức lấy uy.
Dân xử ấy thì, binh dãi lấy khoan”.*

Hay không tiếc lời tán dương công nghiệp của Trịnh Kiểm:

*“Trời sinh ra đức Minh Khanh,
Dấy từ Biện Thượng, mở đường Lam Sơn
Trung hưng ra sức tôn phù
Lê Triều đem lại cựu đô Long Thành”.*

Hoặc khoe khoang triều đình họ Trịnh đầy đủ nhân tài văn, võ, phong phú những kẻ lỗi lạc.

*“Dưới ta những đáng anh hùng,
Trai ưng giúp mạnh, mình hồng dăng khôn.
Vũ, những đáng cấp non nhảy bể,
Công giúp đời sáng để đài mây.
Ghe phen được giặc ở tay
Dễ như cắt cỏ, mau tài nhổ lông”.*

Tuy nhiên họ Trịnh không chính nghĩa nên một số văn thần không tâm phục. Nhiều người bộc lộ sự bất đắc dĩ phải tôn thờ họ Trịnh và hướng về miền Nam coi chúa Nguyễn chẳng khác thánh nhân như Phạm Thụy người thời Trịnh Sâm đã bộc lộ trong bài vịnh Cơ Tử:

Nguyên văn:

仁者佯狂為不仁

一歌千古尚悲辛
當年莫佐陳洪範
西土讎人是聖人

Phiên âm:

*“Nhân giả dương cuồng vi bất nhân
Nhất ca thiên cổ thương bi tân
Đương niên mạc tá Trần Hồng Phạm
Tây thổ thù nhân thị thánh nhân”.*

Dịch nghĩa:

Người có nhân (Cơ Tử) đã phải giả vờ làm kẻ bất nhân¹

Lời ca thiên cổ đượm vẻ bi thương, khổ sở.
Trong năm có trao Thiên Trần Hồng Phạm.
Thì kẻ thù ở phía Tây tức là thánh nhân vậy.

b. Trong khi đó người cầm bút Nam Hà cũng không khác gì hơn vì họ ngoài tư cách nhà văn còn là bầy tôi của Chúa, họ ca tụng vị lãnh đạo của mình không tiếc lời.

Đào Duy Từ đề cao đức độ của Chúa và sức mạnh của quân đội phe mình:

“Tử Vi rạng tỏ trước rèm

¹ Cơ Tử ngăn Trụ Vương không được nên giả điên. Sau Vũ Vương (ở phía Tây) hỏi việc, ông trao cho thiên Trần Hồng Phạm.

Trong mừng thánh chúa rủ xiêm trĩ lành”

(Tư Dung Vãn)

hay:

*“Đường Ngu lấy đức trĩ dân
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.”*

(Tư Dung Vãn)

hoặc:

*“Chúa hay dùng đặng tôi tài
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên”.*

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Hoàng Quang, tác giả “Hoài Nam Khúc” cũng trong chiều hướng đó tưởng nhớ đến người sáng nghiệp, mở nước của xứ Đàng Trong:

*“Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương
Công phu chỉ ngõ mở đường vào đây
Phân cương từ chốn lũy Thầy
Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ
Đề phòng chẳng chút vi sơ
Đã hâm ao nóng lại hơ thành vàng”.*

(Hoài Nam Khúc)

Ông ca tụng sự lỗi lạc của các Chúa Nguyễn và cho rằng nhờ yếu tố này người tài giỏi thần phục, góp sức với Chúa trong việc săn sóc nhân dân:

“Thượng vì trên Chúa Đào Đường

*Dưới tôi lại có những trang Cao, Quý
Thang non bè biển đều về
Có nhân trời đất cũng vì nữa ai”.*

(Hoài Nam Khúc)

Đất nước Đàng Trong dưới mắt Hoàng Quang đẹp đẽ, sang trọng, nhân dân sung sướng, ấm no:

*“Một trường lễ nhạc sum vầy
Tranh treo thế giới, gấm xây cung thành
Đâu đâu hòa chẳng đua tranh
Cửa quyền tía đỏ, lầu tranh ý - là
Ngậm cơm võ bụng đều ca
Nhìn xem Nam Việt, ngỡ là Đường Ngụ.”*

(Hoài Nam Khúc)

Nguyễn Cư Trinh ca tụng ít hơn, trong truyện “Sãi Vãi 仕媿” ông dành lời đề trình bày ý thức hệ của nho sĩ Đàng Trong, nhưng cũng không quên nói đến hình ảnh thanh bình, an lạc của đất nước:

*“Già chống gậy đến xem thuận trị
Trẻ ngậm cơm mừng được thái bình.
Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh
Dân con đỏ hây hây ngời rạng
Chợ không ra giá bán,
Đường chẳng mất của rơi.”*

(Sãi Vãi)

Đào Duy Từ, qua hình ảnh Khổng Minh, nhắc đến việc phò chính thống:

*“Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Rấp từng chính thống sáng tà nhật tinh”*
(Ngọa Long Cương ngâm)

c. Thời Tây Sơn, nhà văn đề cao những người nổi dậy vì sự khổ sở của dân chúng cũng không phải là không có. Ngọc Hân công Chúa ca tụng Quang Trung như:

* Một ngôi sao sáng, một người hùng sanh ra để sửa đời, tạo kỳ vọng cho biết bao người.

*“Chín từng ngọc sáng bóng Trung Tinh,
ngoài muôn dặm vừa cùng trông về thụy”.*
(Văn tế Vua Quang Trung)

*“Mà nay áo vải cờ đào, Giúp dân dựng nước,
biết bao công trình”.*
(Ai Tư Văn)

* Một người tài giỏi:

*“Thành Xuân theo ngọn long kỳ, đạo tề trị
gân nghe tiếng ngọc”.*
(Văn Tế)

* Chăm lo việc nước:

*“Đền Vị Ương bóng đuốc bùng bùng, lòng
cần mẫn vừa khi đóng dả.”*
(Văn tế)

* Có nhân đức và tôn thờ chính thống:

*“Ơn sâu nhuần gội cỏ cây, chốn lãng tãm
chẳng phạm chồi du tử,
Lộc nặng thơm tho hương khói, nơi miếu
đường nào khuyết lễ chưng thường”.*
(Văn tế)

* Tánh tình đôn hậu rộng lượng:

*“Lượng che chở, vụng lằm nào kể.
Phận đình ninh cẩn kẽ mọi lời”.*

...

*“Mà nay lượng cả ân sâu,
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm
nhuần”.*

* Một niềm hy vọng của mọi người, nên lúc
mất, nỗi thất vọng lan tràn khắp mọi nơi:

*“Trong sáu viện, ó đào, ủ liễu
Xác xe gầy, lỏng lẻo xiêm ghê
Long đong xa cách hương quê*

.....
*Dưới bệ ngọc hàng uyên vò võ
Cát chân tay thương khó xiết chi
Hang sâu nghe tiếng thương bi”.*

Nguyễn Huy Lượng coi nhà Tây Sơn như cứu
tinh của nhân dân, sự xuất hiện như cơn mưa tưới
xuống cỏ cây sau một thời đại hạn:

*“Tới Mậu Thân¹ từ rở vẻ tường vôi, sông núi
khấp nhờ công dãn định.*

*Qua Canh Tuất¹ lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây
đều gội đức triêm nhu”.*

¹ Tức 1788, nước nhà nhờ công dẹp yên giặc của vua Quang Trung.

B. Văn Học Nam Hà ca tụng đất nước, vùng mình chiếm giữ.

Núi sông, bờ biển phong cảnh, chùa chiền tượng trưng cho quyền lực của người cai trị. Đất nước càng hiểm yếu, chánh quyền còn có vẻ vững bền, phong cảnh càng thanh tú, nước nhà càng mang bộ mặt thái bình. Vì vậy, trong thời gian đầu, khi chỉ lo đối phó với họ Trịnh ở phương Bắc, các Chúa Nguyễn đã ca tụng đất nước, phong cảnh vùng mình cai trị, cũng như trong những năm cuối cùng của thời Tây Sơn, Nguyễn Huy Lượng đã ngợi khen mảnh đất còn lại do Tây Sơn chiếm giữ.

Ca tụng đất đai cũng là cách thể để đề cao mình.

a. Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691) đã ca tụng cửa Tư Hiền:

Nguyên Văn:

樓船擊鼓到烏龍
百二山河此要衝
列障懸崖青矗矗
漫天拍浪碧重重

¹ Tức 1790, vua Quang Trung ban hành những cải cách mới: phân chia ruộng đất, qui định luật lệ thương mại, xúc tiến chánh sách văn hóa mới, người dân như cây cỏ gặp cơn mưa, sung sướng.

先朝事業傳遺跡
南國興圖誌舊封
納垢藏污河海量
舉間無處不朝尊

Phiên Âm:

*Lâu thuyền kích cổ đảo Ô Long¹
Bách nhị sơn hà thử yếu xung,
Liệt chương huyền nhai thanh xúc xúc
Mạn thiên phách lãg bích trùng trùng
Tiên triều sự nghiệp truyền di tích
Nam quốc dư đồ chí cự phong
Nạp cầu tàng ô hà hải lượng
Cử gian vô xứ bất triều tôn.*

Dịch thơ:

*Lâu thuyền đến cửa Ô Luông,
Nhìn xem thiên hiểm non sông khác thường.
Núi cao xanh, giăng sườn đồ sộ,
Biển chập chông sóng vỗ dậy trời.
Tiên triều công nghiệp còn đời,
Dư đồ Nam Quốc vẽ vờ đã lâu.
Lượng hải hà tàng trâu ô cầu
Cả tứ bề bức tấu về đây.*

(Nguyễn Tào dịch).

¹ Cửa Tư Hiền, còn gọi là Tư Khách, Tư Dung, Ô Long.

Nói tiếp Nguyễn Phúc Trăn, Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) cũng hãnh diện vì vùng mình cai trị hiểm trở. Niềm hãnh diện này có lý do ở giai đoạn của ông vì sự hiểm trở đồng nghĩa với công lao khai phá và sự bền vững của công cuộc cai trị ...

Bài thơ “*Vịnh Núi Hải Vân*” của ông thể hiện lòng tự hào đó:

Nguyên văn:

越南險要此山巔
形勢渾如蜀道偏
但見雲橫三峻嶺
不知人在幾重天

Phiên âm:

*Việt Nam hiểm yếu thử sơn diên
Hình thế hỗn như Thục đạo thiên.
Đãn kiến vân hoành tam tuấn lãnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên.*

Dịch thơ:

*Núi này quan ải nước Nam
Khác nào đường Thục sầm nham gập gềnh
Mây che ba ngọn núi quanh
Biết đâu người ở trời xanh mây từng.*

(Thái Văn Văn Kiểm dịch)

Ca tụng sự hiểm yếu của thiên nhiên, núi rừng còn có nghĩa yêu mến non sông, thân thuộc với vùng đất mình cát cứ. Văn nhân Nam Hà ca tụng phong cảnh đẹp của miền Nam gần như thông thường.

Đào Duy Từ tự hào về non sông gấm vóc của xứ Đàng Trong:

*“Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đông chống vững âu vàng đặt an.
Trái xem mấy chốn hồ san,
Hoa tươi cỏ tốt đồi ngàn gấm phong.
Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngôi,
Đêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường,
Động Đình ấy nước, Thái Hàng kìa non”.*

(Tư Dung Vãn)

b. Những người theo Tây Sơn cũng ý thức được việc quan trọng của sự kiện ca tụng đất nước, Nguyễn Huy Lượng trong bài “Tụng Tây Hồ phú 誦西湖賦” đã nhiệt liệt tán dương cảnh Tây Hồ, phần đất quan trọng cuối cùng nhà Tây Sơn còn giữ được lúc đó:

*“Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngõ
động bích nổi lên dòng lẻo lẻo.*

*Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng
vàng ngân rơi xuống mảnh nhò nhò¹“*

Ông miêu tả tở mỷ phong cảnh chung quanh hồ Tây với những sinh hoạt ở đó, sự sinh hoạt còn tiếp tục chứng tỏ nền an ninh còn tồn tại và tình hình kinh tế ở tình trạng khả quan:

*“Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời, tay
lưới phép còn ghi công bắt hồ.*

*Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, lưới
gươm thiêng còn để tích giam rùa.”*

Ông cũng không quên vẽ lại cảnh thái bình lúc đó, một nền thái bình có được nhờ ân đức của nhà Tây Sơn:

*“Vũng trì chiều nước dần dần lặng; nơi đình
đài hoa phơi phơi đua.*

*Chón bảy cây còn mấy gốc lãng vân; chẳng
tùng bách cũng khoe hình thương lão.*

*Nơi một bến đã đông đoàn hí thủy, tới uyên
ương đều thỏa tính trầm phù.*

*Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã
lắm người ca ngợi,*

*Làn nước phẳng kinh chìm ngọc lặn, ao Hán
vào mấy trẻ reo hò.”*

B. Phản ảnh sự thù nghịch.

¹ Vì sự đòi hỏi của vần nên “nho nhỏ” biến thành “nhò nhò”.

Nều văn học chúng ta đang khảo sát phát sinh từ một hoàn cảnh chiến tranh. Cai trị Bắc Hà ngoài họ Trịnh còn họ Mạc ở Cao Bằng, họ Vũ ở Tuyên Quang, đất Đàng Trong sau này ngoài họ Nguyễn còn có Tây Sơn, nên văn chương gần như được cả các phe lợi dụng vào mục tiêu chánh trị và đã trở thành một khí cụ để mỗi bên bày tỏ sự thù nghịch, khinh thị của mình với những phe khác.

a. Ở Bắc Hà tác giả “Thiên Nam Ngũ Lục” dùng những lời đanh đá, chua ngoan đối với họ Mạc, họ Vũ;

*“Chút còn một đất Hóa Châu,
Nhà giàu mãi việc ruộng dư chẳng nhìn*

.....
*Gẫm xem họ Mạc sang giàu
Chẳng bằng một chút Lê triều bỏ rơi.
Hùm báo còn chẳng ăn ai.
Lọ là cáo thỏ đua hơi cùng rông.
Cha con họ Mạc thành Long.
Như rùa đồ ổ, như ong tụ cảnh.*

.....
*Thập thò như chuột trong hang.
Cao Bằng, Mạc nghiệt, Tuyên Quang, Vũ
cừ.”*

Dùng giọng “cầu cao”, “đạo đức giả” đối với Chúa Nguyễn ở phương Nam:

*“Đoái thương chút nghĩa Chúa Bà
Nó là bọt dãi hơn là ngoại tông.*

.....
*Lấy công phép nước mà dôn
Giết thời lại sợ đau hồn chiêu huân.
Khoan dung một chút đốt ruồi.
Lấy lời giáo hóa cho người dạy răn.”*

b. Nhóm Chúa Nguyễn ở Nam Hà trong quá trình tranh sống có lúc phải đối địch với hai phe nên sự thù nghịch phản ánh rõ ràng trong tư tưởng nhà văn thời đó:

* Họ Trịnh bị coi như:

- Không hết lòng phò tá nhà Lê, lợi dụng hoàn cảnh:

“Làm tôi vua Thái Tổ, ở thờ vua Thái Tổ, tận trung vua Thái Tổ, tướng quân lòng nào, min lòng nào?”

(Thư Nguyễn Phúc Nguyên gửi Trịnh Tráng)

- Gây cuộc binh lửa tương tàn:

“Vì ai huân khích, Lưu Hạng nên trăm trận chiến trường.

Hai chón Bắc - Nam mới cứ, sáu năm Thanh Nghệ lại sang.”

(Hoài Nam Khúc)

* Nhóm Tây Sơn bị coi như:

- Bọn giặc chòm, chỉ tạo thêm sự rối ren cho quốc gia:

“Ong bèn dậy Tây Sơn, thế đã khiến ba phân chân vạc.”(Hoài Nam Khúc)

- Bọn phân tán, hư hỏng, không đủ tài đức, trước sau gì cũng bị tiêu diệt:

“Liệu chừng thế nó: tướng phần binh tàn, hạ lãng, thượng phế dù chẳng đánh cũng hư.

Huống chi: em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại viện táng sư¹, trường thành thất hiểm, tai phần sào cũng quyết từ nay.”

(Đạo dụ của Nguyễn Ánh).

- Trong lúc đó, Nguyễn Ánh tự coi mình thuộc dòng chính thống, kẻ ra công chống tham tàn, bạo nghịch:

“Phù vạc Hán thuở ngôi trời chéch lệch, chém gai đuổi lũ hung tàn²“.

- Kẻ vì nước vì dân, vì tổ tiên dòng họ:

“Hội trung hưng phải quyết mới xong, muôn nghìn dặm thu công, bao nữ để sinh linh đồ thán.

Ta nay:

¹ Cầu viện ở ngoài và tôn họ lên làm thầy. Lời nói quá, trong quân đội Tây Sơn có 02 tướng Tàu (Lý Tài và Tập Đình) đã thắng quân Nguyễn Ánh nhiều trận Nguyễn Nhạc có hứa sau khi thành công sẽ cử một người Trung Hoa làm vua tỉnh Quảng Nam (tài liệu của giáo sĩ Lorenzo Pérez bản Việt văn của Trương Bá Phát - tập san Sử Địa số 21, 1971, trang 34) nhưng thật ra Nguyễn Nhạc chỉ dùng mỗi nhữ để mượn sức bọn này thôi.

² Chỉ Tây Sơn.

*Gặp hội trung vi, dựng nền tái tạo. Tám chín
Phủ giang sơn đồ sộ, dựng chỗ này lo chỗ khác, thù
tổ tông đâu dám nguôi lòng ...”*

(Đạo dụ của Nguyễn Ánh)

c. Một số nhà văn hoặc hữu ý, hoặc vô tình đã viết nên những tác phẩm có lợi cho nhà Tây Sơn trong đó:

* Kể tội họ Trịnh:

Họ Trịnh bị nhà văn thuộc nhóm Tây Sơn hài tội trong “Hịch Tây Sơn”¹.

- Áp bức vua Lê, lộng hành, muốn soán ngôi:

*“Hiệu Đoan Vương² càng tỏ dạ vô quân.
Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội nghĩa ...lộng
quyền họ Trịnh khó nghe”.*

- Vu oan để có cơ tàn hại vua Lê:

*“Ngôi Hoàng Đế đặt không, việc nước những
nhung những lấy trịch.*

¹ Về tác phẩm này “Hoàng Lê Nhất Thống Chí 皇黎一統誌” cho là của Nguyễn Hữu Chinh dùng lúc ở Nghệ An trong việc mộ quân đánh Trịnh Bồng (1785), “Lê Quý Dật Sử 黎季逸史” cho là Nguyễn Nhạc dùng đọc khi lên ngôi Hoàng Đế (1778) Đây có lẽ của một văn thân nào đó đời Tây Sơn viết hộ chủ tướng khi Tây Sơn đánh Trịnh Khải (1778).

² Đoan Nam Vương Trịnh Khải (1783 - 1786)

Tội trừ quân chẳng có, mang lòng riêng thù diệt vào hình”.

- Giết hại công thần:

“Để những kẻ tôi ngay người thẳng, tiếng kêu oan đã động đến trời”.

- Tranh ngôi vị:

“Trưởng cung vốn xưa nay là đích, quyền cha trao bội bạc sao đành?

Điện Đô¹ tuy thơ trẻ nhưng anh, mệnh cha lập tranh thi sao phải?”

- Giả trá, phá hoại:

“Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân kinh loạn gờ quân điếu phạt.

Trong mang chữ thừa nguy để dạ, chốn Thừa Bình đến nổi lưu ly.

Cung đài thành quách phá láng láng, súng ống thuyền bè thu thủy thủy”.

* Kể tội họ Nguyễn

Văn chương thời này đã gắn liền với chánh trị và những người làm chánh trị lúc đó lợi dụng, trường hợp Ngọc Huyền công chúa gởi vào nam tác phẩm “Hoài Nam Khúc” của Hoàng Quang là một thí vụ điển hình. Nhưng văn chương luôn luôn

¹ Điện Đô Vương Trịnh Cán.

được nhìn dưới nhiều mặt khác, sự phản tác dụng có thể xảy ra. Hoàng Quang viết đề chửi Tây Sơn và đề cao Nguyễn Ánh nhưng vô tình đã cho thấy tội lỗi của phe họ Nguyễn¹.

Chẳng hạn như sự hà khắc, những lạm, lý tài của Trương Phúc Loan:

*“Trách vì Quốc Phó họ Trương
Chánh quân khéo khéo chẳng nhường Y,
Châu.*

*Của dân muốn một mình thân
Như sành còn hãy rán dầu cho khô
Muôn chung ăn tưởng chưa no
Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao.”*

(Hoài Nam Khúc)

* Chỉ lo hưởng thụ bỏ mặc dân chúng khổ sở:

*“Ngọc vàng con hát lắm bùn thặng dân
Ăn chơi cho sướng cái thân
Béo mình những tưởng, ốm dân chi sòn.”*

(Hoài Nam Khúc)

Hoàng Quang qui tội về Trương Phúc Loan “che lấp thánh minh”, “quấy rối triều nghi”, làm cho chúa “mê tâm”, nhưng chính Hoàng Quang đã

¹ Thực tế Hoàng Quang về phe Chúa Nguyễn, nhưng văn của ông cho thấy sự thối nát của họ Nguyễn, vô tình làm lợi cho Tây Sơn nên chúng tôi xếp ông vào nhóm những người viết văn có lợi cho Tây Sơn.

vạch cho ta thấy Chúa Nguyễn - mặc dầu lúc này còn nhỏ tuổi - đã bất lực không đủ sáng suốt, thiếu khả năng lãnh đạo:

*“Khiến cho che lấp thánh minh,
Ấu sung nào biết bất bình lẽ chi
Đua nhau quấy rối triều nghi
Kiếm đồ ngoạ vật dị kỳ dâng lên
Mê tâm không tưởng nước nên sự nghèo”.*

C. Văn học Nam Hà phản ảnh thời đại loạn lạc, chiến tranh

Văn học Nam Hà còn phản ảnh tình trạng qua phân ở điểm chiến tranh đã được đưa vào tác phẩm một cách rõ ràng với tất cả ý thức của nhà văn về những bi đát, thảm hại do chiến tranh mang đến.

Nếu ở Bắc Hà, Đặng Trần Côn chỉ xa gần kết án chiến tranh bằng những câu trách trời ở phần vào đầu của tác phẩm “Chinh phụ ngâm”, thì ở Nam Hà, nhà văn đã cương quyết hơn nhiều với sự mô tả những hậu quả tàn hại do cuộc tương tàn gây ra.

a. Chiến tranh gây đau thương đổ vỡ cho nhân dân và đất nước.

Tác giả “Hoài Nam Khúc” thực tế nhất, ông đã mô tả người dân trong cảnh “lưỡng đầu thọ địch”, hai bên đánh nhau, người dân bị tàn hại như ngọc đá núi Côn Cương bị cháy:

*“Tới đâu ngọc thạch câu phân
Than rằng Thăng, Điện, ấy dân tội gì”.*

(Hoài Nam Khúc)

- Quân sĩ chết trận không biết cơ man nào kể:

*“Tranh nhau mấy trận vào ra.
Xương phơi trắng núi, máu hòa đỏ sông”.*

(Hoài Nam Khúc)

- Tất cả đều thay đổi thành cảnh tượng bi đát:

*“Lạnh lùng tám cảnh năm lâu.
Phòng hương đóng thảm, rèm châu rủ hờn
... Khôn chiều gió tối mưa mai
Phủ tàn ngói lở lâu đài giá tan
Trêu ngươi khiến cảnh đeo hờn
Đào phai má thắm, liễu hờn mày xanh”.*

(Hoài Nam Khúc)

Ngay cả phủ chúa, miếu thờ cũng tan hoang,
đổ vỡ:

*“Ai làm đá nát vàng phai
Ủ ê nào thấy lâu đài như xưa
Miếu đường đòi chôn lơ thơ
Vò hương chéch máu, bàn thờ ngã nghiêng”.*

(Hoài Nam Khúc)

***b. Chiến tranh tạo nên cảnh sung sướng
riêng bọn quyền quý.***

Chiến tranh nói chung và những kẻ có khả năng gây chiến tranh nói riêng đều bị nhà văn Nam Hà ghét cay ghét đắng bởi vì đó là nguồn gốc của những sự nghèo khổ, đau đớn cho nhân dân.

Một Trương Phúc Loan gần Chúa nhưng không phải gần để tâu trình lên những điều lợi nước ích dân, trái lại để làm giàu cho bản thân vì vậy gây nên bao thảm hờn cho dân chúng:

*“Quấy đem trách bầy tôi yêu
Mở đường một nước xuôi chiều sâu dân.
Lợi đo từ tác nhân phân
Tâm xa dễ vậy, thước gần ít ngay
Chín trùng nào Chúa có hay
Lệnh ra thì ít, lạc ra thì nhiều
Ngàn chung rước những sự nghèo
Phủ xây oán hận thêm rào họa tai”.*

(Hoài Nam Khúc)

Bọn này thói nát, hư hỏng, chỉ biết tiền bạc không kể phải trái, nhân nghĩa:

*“Mãn triều châu tử vẻ vang
Đều những đợc tiền nào thấy đợc thơ
.....
Thi tiền thì đở, thi tài thì bay
.....
Có tai bung bít chẳng nghe
Đã chẳng sao để trâu dê gây mòn
Nỡ tàn cõi nước chẳng vun”.*

c. Hoài vọng của con người trong cảnh chiến tranh.

Sống trong hoàn cảnh mà diễn trường là những cuộc tương tàn, đổ vỡ, trong một thời đại đầy rẫy trái tai gai mắt, con người đương nhiên khát vọng hòa bình, hòa bình để mọi người sống yên ổn, hòa bình cũng là lúc thay đổi lại những “trật tự vô trật tự hiện tại”, Hoàng Quang vì vậy mơ cảnh chiến tranh chấm dứt:

*“Ngõ nhờ thiên vận sớm nên
Phấn giời đời trị, phi nguyên bình sanh
Trên mừng đặng Chúa thánh minh
Châu về bốn biển, tằm kình bật không
Thái bình mở tiệc ca hồng
Thịt no đức hóa rượu nồng giáo văn
Nơi nơi đủ mặc no ăn
Khúc ca đôi áo, ba quân xanh xang”.*

(Hoài Nam Khúc)

Tâm trạng chán ghét chiến tranh, coi sự kiện này như trường hợp bất đắc dĩ còn thấy ở thái độ thích cảnh nhàn của Đào Duy Từ, thái độ của ông Trạng Song Tinh đánh giặc bằng văn chương (trong tác phẩm “Song Tinh Bất Dạ”)

D. Văn Học Nam Hà phản ảnh ý thức hệ của người dân vùng đất mới.

1. Nói đến việc mở mang bờ cõi:

Đề cao người cai trị, ca tụng cảnh thiên nhiên hiem trở nơi mình phục vụ, chỉ là những khía cạnh do nhà văn đưa ra để tạo cái có, để có lý do chống nhau với họ Trịnh ở phương Bắc. Tuy nhiên những lý do đó không đủ để nước nhà trường tồn vì dù sao lãnh thổ Nam Hà cũng quá hẹp, cần phải bành trướng mới đủ sức chống lại áp lực của Chúa Trịnh.

Nhà văn Nam Hà vì vậy, luôn luôn nhắc đến việc mở đường về phương Nam, đó là tâm trạng căn bản của người sống ở vùng đất mới, luôn luôn cảm thấy cần thoát ra khỏi trạng thái nhỏ nhoi, cần cỗi của vùng đất mình đang sống.

Nguyễn Cư Trinh nói rõ ràng việc bành trướng đó:

*“Tây Phương không đường tới.
Bắc phương khó nẻo qua.
Có một phương chẳng gần chẳng xa ...”*

(Sãi Vãi)

Muốn mở rộng đất nước phải tiêu diệt lực lượng cản trở, ở thời Nguyễn Cư Trinh lực lượng này là giống người thiểu số Đá Vách - *“Nhưng mà ngặt nhiều mọi Đá Vách”* - luôn luôn quấy phá vùng đất nằm ven Trường Sơn. Trách vụ bình định thuộc về người cai trị

“Trong kinh trung có chữ: Nhung địch thị ung ...”

(Sãi Vãi)

Bọn người bình tâm trước vấn đề quan trọng nhất của thời đại theo Nguyễn Cư Trinh là bọn người trốn thực tế trong việc tu hành. Vì vậy qua tác phẩm Sãi Vãi, Nguyễn Cư Trinh cố tìm cách hạ thấp họ xuống: về phương diện tư cách, về lối tu, lối quan niệm cuộc đời. Mạnh hơn nữa tác giả này còn cho nhân vật của mình phải đổi lại cách thế ở đời, nghĩa là từ thái độ xa lìa thực tế sang hành vi gắn liền thực tế nhất, chống giặc và mở mang bước đường Nam Tiến.

Trước đó, Đào Duy Từ đã theo ý thức hệ này. Ông luôn luôn ôm hoài bão phụng sự tích cực miền Nam, trong khi lánh đời tu hành vì hoàn cảnh người lánh đời cũng không thể quên mình còn có bổn phận đối với dân tộc, do đó phải ôm hoài bão nào có ích lợi:

*“Thiên Thai người khéo lang đang
Dạ lăm cấp núi, chí toan vá trời”.*

(Tư Dung Vãn)

Và ông hi vọng gặp được vị vua biết tài mình để có dịp thi thố sở vọng:

*“Chốn này thiên hạ đời dưng.
Ất là cũng có Ngọa Long ra đời
Chúa hay dưng dựng tôi tài
Mình xem bốn bể dưới trời đều yên”.*

(Tư Dung Vãn)

b. Ca tụng sự trôi dạt.

Nhân dân chịu đựng sự đè nén, gánh chịu nỗi đôn đau, tức nhiên mong mỗi được người tài đứng lên cải những ách đó. Họ hy vọng có người trỗi dậy, tác giả Ai Tư Văn mô tả người hùng đủ điều kiện này. Bà nhắc đến đức độ của vị anh hùng đất Tây Sơn:

*“Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước, xiết bao công trình
.....
Xem rành rành trước vua Nghiêu Thuấn
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ càng cao”
.....
Công dường ấy, mà nhân dường ấy”.*

(Ai Tư Văn)

Tác giả bài “Hịch Tây Sơn” nói rõ ràng hơn:

*“Mở bình trị lòng người hấn muốn ... sửa
mỗi giềng tài cả phải ra.*

*.....
Sang sông Mạnh phát cờ Chu Vũ, ra tay sửa
chính dẹp tà.*

*Vào đất Quan thét ngựa Hán Hoàng, quyết
chí lấy nhân đổi bạo.*

*.....
Chước vạn toàn đà tạc đá Hoàn Sơn,
Bình tức khắc lại giông buồm Bắc Hải ...”*

Ngoài đề tài riêng biệt, văn học Nam Hà đáng cho chúng ta chú ý về phương diện hình thức. Chữ dùng có tính cách địa phương của thổ ngữ Đàng Trong. Nhờ đó nhà ngôn ngữ học có thể thấy được phần nào ngôn ngữ Việt Nam ở các thế kỷ XVII và XVIII cũng như nhìn được sự biến thái của ngôn từ Việt Nam.

a. Chữ dùng của thời này ở Đàng Trong mà ngày nay ta không dùng nữa:

No nao (=chùng nào):

No nao Ô thước bắc cầu Ngâm Giang.

No nao sánh được ả Hằng

(*Song Tinh Bất Dạ*).

Ngõ (=ngõ hầu, mong rằng):

Ngõ còn nhớ nghĩa thủy chung.

Nguyên trăm năm ngõ được vậy vui.

(*Song Tinh Bất Dạ*)

Ghẽ (=rẽ):

Bụng ai hoài vội ghẽ gì đâu.

(*Ai Tư Vãn*)

Min (=ta):

Tướng quân mặt ấy, min mặt ấy.

(*Bức thơ của Nguyễn Phúc Nguyên gửi Trịnh Tráng*)

Bơ xờ (=bơ thờ):

Nhà tranh lều cỏ tánh quen bơ xờ.

(*Ngọa Long Cương*)

Dàng dạng (=thấp thoáng):

Buồm ai dàng dặng chân trời,
Phất phơ cờ gió chằng vời chèo trắng.

(*Ngọa Long Cương Ngâm*)

Hòa (=cùng):

Xuân đưa muôn học, đàm thâm hòa ngàn.
Ca chùn đờn suối hảo hòa đôi.

(*Tư Dung vãn*).

Đâu đâu hòa chằng đua tranh.
Đời không Tứ Hiệu, ai hòa gỡ xong.
Hòa triều đều trụt lưỡì trung.
Trong triều hòa những con em.

(*Hoài Nam Khúc*)

Bả bô (=xềnh xoàng):

Đã rằng dưa muối bả bô.

(*Tư Dung vãn*)

Thài (=hát):

Tay xoang khoan nhật, miệng thài ngêu ngao.

(*Tư Dung vãn*)

Mưa (=chằng phải, chằng cứ):

Mưa nơi trái gió tằm mưa.

(*Tư Dung vãn*)

Lang đàng (=lang thang):

Thiên thai người khéo lang đàng.

(*Tư Dung vãn*)

Nông nã (=nôn nóng):

Nghĩ đòi phen nòng nã đòi phen.

(Tư Dung vãn)

Chường (=nói, thưa với người trên):

Nghe thôi, sanh mới cú chường.

Rằng trong danh giáo ngũ thường giám
thưa...

Nhân khi trong lúc thừa nhân.

Ngươi sinh lén tới bên màng chường qua.

(Song Tinh Bất Dạ)

Cượng (=cưỡng):

Thấy chàng cượng ý chẳng ưa,

Song bà nhân ấy, lòng bi bàn - hoàn.

(Song Tinh Bất Dạ)

Nài bao (=quản bao):

Nài bao tạo hóa khéo tây,

Phu quân sớm đã non mây vội vời.

(Song Tinh Bất Dạ)

Chầy (=lâu):

Chầy ngày, chút muốn quên tên.

(Song Tinh Bất Dạ)

Quén (=quyện, cuộn lại, tụ lại):

Ý Xuân giục khách, bạn thơ quên người...

Bãi lan sóng dợn lâm chiêm,

Một vùng mộng uyển, nghìn tầm quên phơi.

(Song Tinh Bất Dạ)

Nương long (= lòng, dạ):

Nương long lâu biết thế gian,

(*Ngọa Long Cương Ngâm*)

Nữ (= hơn , có sách lại chú là “bằng, tựa”):
Cuộc thiên hiểm nữ Kiếm Môn

(*Tư Dung Vãn*)

Chiêu đăm (= bên trái bên phải):
Vững bền chủ khách chiêu đăm

(*Ngọa Long Cương Ngâm*)

Ngoan ngùy (=muru meo, xảo quyệt):
Chước nào chước chẳng ngoan ngùy.

(*Ngọa Long Cương Ngâm*)

Phen (= so, bì):

Bái tướng phong hầu ai dễ dám phen.

(*Ngọa Long Cương Ngâm*)

b. Nhiều chữ nay ta khó biết tường nghĩa:

Thóc thóc:

Ca thôi *thóc thóc* cả cười.

(*Ngọa Long Cương Ngâm*)

Đỉnh đang:

Kinh ngâm thanh thót chuông chiền *đỉnh*
đang.

(*Tư Dung Vãn*)

Diềm dà:

Cây che tán gấm ngàn thu *diềm dà*.

Lăng tằng:

Trân cầm chiu chít, kỳ hoa *lăng tằng*.

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Chùn:

Réo rất ca *chùn* thưở bóng tà.

(Ngọa Long Cương Ngâm)

Đảnh đa:

Gà rừng eo óc, dế tường *đảnh đa*.

(Tư Dung Vãn)

c. Nhiều chữ biến đổi cách dùng.

Ban (=lúc):

Những khi bóng ác *ban* tà.

(Tư Dung Vãn)

(Bây giờ dùng đi theo tiếng chỉ thời gian, như ban mai, ban chiều, ban trưa, ban tối).

Xuê (=nhiều):

Ghe nơi cảnh lạ thú càng vui *xuê*.

(Tư Dung Vãn)

(Ngày nay dùng trong tính từ kép: xum xuê)

Nhơn hơn (=rõ ràng):

Tưởng linh sáng *nhơn hơn* còn sáng.

(Ai Tư vãn)

(Bây giờ còn dùng trong thành ngữ *nhơn hơn* tự đắc).

Cột (=ngạo, chế):

Nàng rằng: “Mi chớ *cột* tao, Nghiêm trong tánh nước khác nào tánh gương”.

(*Song Tinh Bất Dạ*)

(Ngày nay dùng trong chữ kép: giễu *cột*, đùa *cột*, cười *cột*, *cột* nhà...).

Văn học Nam Hà còn có điểm đặc biệt ở văn thể. Ngoài việc áp dụng thể lục bát trường thiên một thể thơ dễ dàng bình dị trơn tru như lòng người sống trong cảnh chung lưng đấu cật để sanh tồn, nhà văn Đảng Trong còn dùng những thể văn có tính cách gần gũi với nhóm dân chúng ít học nhưng dễ bộc lộ tình ý như *vè*, *vãn*, *khúc hát*, thể văn hợp với chiến tranh như *hịch*, thể văn dễ tạo nên những xúc động nhất thời như *văn tế*.

- Nguyễn Hữu Hào: “Song Tinh Bất Dạ”, (*lục bát trường thiên*)

- Hoàng Quang: “Hoài Nam Khúc”, (*lục bát trường thiên*)

- Nguyễn Cư Trinh: “Sải Vãi” (*Vè*)

- Đào Duy Từ: “Tu Dung vãn” (*Vãn*)

- Nguyễn Phúc Đán: “Huê tình” (*Khúc hát*)

- Ngọc Hân Công Chúa: “Ai Tu vãn” (*Vãn*)

- Văn thân của Tây Sơn: (*Hịch*) “Tây Sơn đánh Trịnh”

- Đặng Đức Siêu: (*Văn tế*) “Võ Tánh và Ngô Tùng Châu”, “*Văn tế Bá Đa Lộc*”.

Từ những nhận xét chi tiết trên ta đi đến kết luận: Văn Học Nam Hà *đặc biệt ở tư tưởng* - tư tưởng của một thời có qua phân, có chiến tranh - *riêng tư ở hình thức* - một hình thức mới, gần với dân chúng - nên có con đường đi riêng, không giống bất cứ giai đoạn văn học nào của lịch sử văn học Việt Nam, vì vậy xứng đáng để được một sự khảo cứu tường tận.